

## CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHI TIÊU CHO GIÁO DỤC CỦA NGƯỜI DÂN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Khổng Tiến Dũng<sup>1</sup> và Phạm Lê Thông<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 02/12/2013

Ngày chấp nhận: 29/04/2014

### Title:

The determinants of education expenditure of households in Mekong River Delta (MRD)

### Từ khóa:

Chi tiêu giáo dục, yếu tố ảnh hưởng, Đồng bằng sông Cửu Long, hộ dân

### Keywords:

Education expenditure, determinants, Mekong River Delta, households

### ABSTRACT

This study aims to identify the determinants of households' expenditure in Mekong River Delta (MRD). The data from Vietnam Households Living Standard Survey (VHLSS) 2010 are employed to analyse. The results show that the households' expenditure for education is quite low in MRD in comparison with other daily expenditures. In addition, although there are differences in expenditure level between households in urban and rural areas, the difference between households living in dissimilar areas regarding to total income level is not significant. Besides, the censored regression Tobit model states that the important factors which affect on education expenditure are years in school of household head, age of household head and total income of household. Other determinants which also increase the level of education expenditure are tutorial activity and the number of male and female students in households.

### TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Bộ số liệu Điều tra mức sống dân cư 2010 (Vietnam Living Households Standard Survey) được sử dụng để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức chi tiêu cho giáo dục hiện tại của người dân còn khá thấp so với các khoản mục chi tiêu thông thường khác. Ngoài ra, có sự khác biệt giữa mức chi tiêu giữa các hộ dân ở thành thị và nông thôn, tuy nhiên không có sự khác biệt giữa các hộ dân ở các tỉnh, thành có mức thu nhập trung bình khác nhau ở ĐBSCL. Bên cạnh đó, mô hình hồi quy kiểm duyệt Tobit chỉ ra rằng, các yếu tố quan trọng tác động đến mức chi tiêu cho giáo dục của người dân bao gồm: trình độ học vấn của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, tổng thu nhập trong gia đình. Các yếu tố như: học thêm, số người nam và người nữ đi học trong gia đình cũng góp phần làm tăng khoản chi tiêu này.

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục đang là một vấn đề hết sức bức xúc của toàn xã hội, nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Vào năm 2012, ĐBSCL có dân số trung bình khoảng trên 17,4 triệu người, chiếm khoảng 20% dân số cả nước, chỉ đứng sau đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, đây lại là nơi có trình

độ giáo dục vào loại thấp nhất cả nước (Tổng cục thống kê, 2012), chỉ đứng trên Tây Nguyên và các vùng miền núi, hải đảo khác. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD-ĐT) số lượng học sinh bỏ học và học yếu khá phổ biến, nhiều gia đình nông thôn cho con học chỉ đến lớp 2, 3 hoặc cao nhất là lớp 5. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động đang làm việc trong

nền kinh tế đã qua đào tạo của vùng ĐBSCL năm 2012 là 9,1%, nhưng là tỷ lệ thấp nhất cả nước, cao nhất là Đồng bằng sông Hồng với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 24% và Đông Nam Bộ (21%). Một trong những yếu tố cần được quan tâm có thể là do người dân trong vùng có thu nhập bình quân đầu người còn tương đối thấp (1,2 triệu đồng/tháng so với cả nước là 1,4 triệu đồng/tháng) (Tổng cục thống kê, 2012). Thu nhập thấp làm hạn chế chi tiêu cho giáo dục của người dân và làm giảm khả năng theo đuổi các cấp học cao của con em. Trong bối cảnh xã hội hóa giáo dục và sự sụt giảm trợ cấp cho ngành giáo dục, gánh nặng chi tiêu cho giáo dục của người dân tăng dần.

Như vậy, việc nghiên cứu về lượng chi tiêu cho giáo dục và tìm ra các yếu tố có ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân là hết sức cần thiết. Aysit Tansel (2005) cho thấy tổng chi tiêu trong gia đình, trình độ học vấn của cha mẹ có ảnh hưởng lớn đến chi tiêu cho giáo dục của người dân. Ngoài ra, Đặng Hải Anh (2007) cũng tìm thấy sự ảnh hưởng lớn của chi phí học thêm đến tổng chi tiêu trong gia đình và ngày càng tăng cao ở các cấp cao hơn. Moock *et al.* (2003), sử dụng số liệu từ cuộc Điều tra mức sống Dân cư Việt Nam VLSS (Vietnam Living Standard Survey) 1993, ước lượng suất sinh lợi của một năm đi học tăng thêm là gần 5%. Nghiên cứu này sẽ phân tích thực trạng về cơ cấu chi tiêu cho giáo dục trong tổng cơ cấu chi tiêu và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân ở ĐBSCL. Việc tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu và phân bổ đúng hướng các nguồn lực cho giáo dục sẽ là một tiền đề cho các chính sách được thực hiện nhằm giúp nâng cao trình độ giáo dục ở vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Nguồn số liệu trong nghiên cứu này được thu thập từ cuộc Điều tra mức sống Dân cư Việt Nam (Vietnam Households Living Standard Survey - VHLSS) năm 2010 thực hiện bởi Tổng cục thống kê Việt Nam. Đây là cuộc khảo sát được tiến hành 02 năm một lần trên phạm vi cả nước bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp chủ hộ và cán bộ chủ chốt của xã. Dự kiến, bộ số liệu điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2012 sẽ được công bố vào năm 2014. Do đó, với bộ số liệu mới nhất từ năm 2010, nghiên cứu này phân tích dựa trên 1.905 quan sát hộ ở khu vực ĐBSCL để phân tích.

Về phương pháp chọn mẫu, theo vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (Tổng cục Thống kê), việc

phân bổ mẫu của cuộc điều tra Khảo sát mức sống (KSMS) 2010 cho các tỉnh, thành phố theo phương pháp căn bậc hai. Phương pháp này phân bổ số hộ cho các tỉnh, thành phố một tỷ lệ cao hơn đối với các tỉnh có quy mô dân số nhỏ và ngược lại. Chính vì vậy, bộ số liệu thu thập được mang tính đại diện cao cho tổng thể.

### 2.2 Phương pháp phân tích số liệu

– *Phương pháp thống kê mô tả:*

Thống kê mô tả là tập hợp các phương pháp đo lường, mô tả và trình bày số liệu bằng các phép tính và các chỉ số thống kê thông thường như số trung bình (Mean), số trung vị (Median), phương sai (Variance), độ lệch chuẩn (Standard deviation) cho các biến số liên tục và các tỷ số (Proportion) cho các biến số không liên tục.

– *Mô hình Tobit (Phương pháp hồi quy kiểm duyệt):* được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân. Theo Wooldridge (2009), công thức cấu trúc của mô hình Tobit như sau:

$$y_i^* = X_i\beta + \varepsilon_i \quad (1)$$

Với  $\varepsilon_i \sim N(0, \sigma^2)$ ,  $y^*$  là biến phụ thuộc bị kiểm duyệt (latent variable). Giá trị quan sát  $y$  được đo lường bằng công thức sau:

$$y_i = \begin{cases} y^* & \text{khi } y^* > \tau \\ \tau_y & \text{khi } y^* \leq \tau \end{cases} \quad (2)$$

Trong mô hình Tobit điển hình,  $\tau$  được giả định bằng 0, hay dữ liệu được kiểm duyệt tại 0. Do đó, mô hình Tobit được cụ thể như sau:

$$y_i = \begin{cases} y^* & \text{khi } y^* > 0 \\ 0 & \text{khi } y^* \leq 0 \end{cases} \quad (3)$$

Với:

$$\begin{aligned} E(y|x_i) &= \Pr(y^* > 0|x_i) \times y^* + \Pr(y^* \leq 0|x_i) \times 0 \\ &= \Pr(y^* > 0|x_i) \times y^* + 0 \\ &= \Pr(y^* > 0|x_i) (\Sigma\beta x_i + \varepsilon) \end{aligned} \quad (4)$$

Mô hình Tobit mô tả làm thế nào ước lượng được các mô hình hồi quy có các mẫu kiểm duyệt (censored sample). Lý do vì trong mẫu của nghiên cứu này, các thông tin về biến phụ thuộc (lượng chi cho giáo dục) không có cho một số quan sát, mặc dù thông tin về các biến làm hồi quy lại có. Nói

một cách khác, số tiền chi cho giáo dục chỉ có đối với những hộ có con em đi học. Theo dữ liệu cho thấy có khá nhiều hộ dân trong gia đình không có người đi học, do đó, hộ không chi tiêu cho giáo dục.

Trong bài nghiên cứu này, các biến trong mô hình Tobit được xác định cụ thể như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 HVCH_i + \beta_2 TUOICH_i + \beta_3 TUOICH2_i + \beta_4 GIOITINHCH_i + \beta_5 SONAM_i + \beta_6 SONU_i + \beta_7 THUNHAP_i + \beta_8 HOCTHEM_i + \beta_9 TROCAP_i + \beta_{10} NHOMTINH_i + \beta_{11} VITRI_i + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Y: biến phụ thuộc, là mức chi tiêu cho giáo dục trong gia đình (1.000 đồng)

Các biến độc lập bao gồm: HVCH: trình độ học vấn của chủ hộ, (nhận các giá trị: 1 - 12: từ lớp 1 đến lớp 12; 13: giáo dục nghề nghiệp hoặc bằng cấp khác; 14: cao đẳng; 15: đại học; 16: sau đại học). TUOICH và TUOICH2: biến thể hiện tuổi chủ hộ và tuổi chủ hộ bình phương. GIOITINHCH: giới tính chủ hộ (1: nam; 0: nữ).SONAM: số người nam đi học trong gia đình (người). SONU: số người nữ đi học trong gia đình (người). THUNHAP: tổng thu nhập của gia đình (1.000 đồng). HOCTHEM: học thêm (1: có người đi học thêm; 0: không có người đi học). TROCAP: biến giả (1: có nhận trợ cấp cho giáo dục; 0: không được

nhận trợ cấp cho giáo dục), NHOMTINH: biến giả (1: các tỉnh có mức thu nhập bình quân cao hơn khu vực ĐBSCL, tạm đặt nhóm tỉnh giàu; 0: các tỉnh còn lại, tạm đặt nhóm tỉnh nghèo). VITRI: biến giả chỉ khu vực sống của người dân (1: nông thôn, 0: thành thị).

$\varepsilon$ : sai số

### 3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Thông tin chung về đối tượng khảo sát

##### 3.1.1 Thông tin chung

Theo kết quả điều tra, chủ hộ chưa bao giờ đến trường hoặc không có bất kì bằng cấp nào chiếm tỷ lệ cao nhất với 43% (809 người), có 607 người chỉ có bằng tốt nghiệp tiểu học chiếm 32%, và có 280 chủ hộ có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở tương đương với 15%. Ngược lại, các bằng cấp cao hơn có rất ít chủ hộ đạt được. Cụ thể, chỉ có trên 4% chủ hộ có bằng cao đẳng, đại học và trên đại học trong tổng số chủ hộ.

Như vậy, có thể nói do trình độ học vấn của người chủ trong gia đình còn thấp, việc đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và trình độ học vấn của các thành viên trong gia đình. Xu hướng này giống với nghiên cứu của Phạm Lê Thông (2011) về ảnh hưởng của trình độ học vấn đến thu nhập của người dân ở vùng ĐBSCL.

**Bảng 1: Thông tin chung về chủ hộ**

Chỉ tiêu	Số hộ (1.905 hộ)	Phần trăm (%)	Lũy kế phần trăm (%)
<b>1. Trình độ học vấn</b>			
Không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường	809	42,47	42,47
Tiểu học	607	31,86	74,33
Trung học cơ sở	280	14,70	89,03
Trung học phổ thông	130	6,82	95,85
Cao đẳng, đại học và trên đại học	79	4,14	100
<b>2. Giới tính</b>			
Nam	1.385	72,70	72,70
Nữ	520	27,30	100
<b>3. Tuổi</b>			
<25	21	1,10	1,10
25-39	479	25,12	26,25
40-54	766	40,20	66,46
55-59	210	11,02	77,48
>60	429	22,46	100

Nguồn: Điều tra mức sống dân cư, 2010

Kết quả phân tích cũng chỉ ra rằng phần lớn chủ hộ ở khu vực ĐBSCL là nam với tỷ lệ trên 70%, trong khi đó chỉ có 520 chủ hộ chiếm trên 27% là

nữ. Kết quả này cho thấy vai trò của phụ nữ vẫn còn khá yếu so với nam giới trong gia đình. Bên cạnh đó, yếu tố giới tính cũng được dự đoán ảnh

hường một phần đến các quyết định quan trọng trong gia đình. Ngoài ra, phân phối tuổi của chủ hộ phần lớn tập trung ở mức từ 40 đến 54 tuổi (chiếm khoảng 40%) nhóm tuổi dưới 25 tuổi và từ 55-59 tuổi lần lượt là 1% và 11%, trong khi đó, điều đáng chú ý là số chủ hộ trên 60 tuổi chiếm đến 22% trong tổng số chủ hộ.

3.1.2 Đặc điểm về học tập

Nghiên cứu của Ansit Tansel (2005) cho thấy việc học thêm có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của người học. Trong vùng hiện có khoảng 15% số hộ có thành viên trong gia đình đi học thêm và 85% gia đình không có các thành viên học thêm. Bên cạnh đó, khi so sánh tỷ lệ này giữa khu vực thành thị và nông thôn cho thấy, tỷ lệ đi học thêm ở thành thị cao hơn nông thôn 5% (19% ở thành thị và 14% ở nông thôn). Số liệu này phản ánh đúng tình hình thực tế khi khu vực thành thị có điều kiện hơn trong việc học thêm.

Các gia đình nhận được sự trợ cấp về giáo dục là các hộ thuộc diện gia đình chính sách, hộ gia đình thuộc vùng dân tộc thiểu số hay các gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Kết quả nghiên cứu cho

thấy có khoảng 32% số gia đình được hưởng các chương trình ưu đãi khi đến trường và khoảng 68% còn lại không nhận được trợ cấp. Do người dân trong khu vực ĐBSCL có thu nhập còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao và có nhiều các hộ dân người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nên tỷ lệ học sinh được nhận trợ cấp khá cao.

Bảng 2 cũng cho thấy tỷ lệ hộ không có người đi học là cao nhất và số người học tối đa cũng thấp (tối đa 6 người). Do số người đi học trong gia đình của người dân vùng ĐBSCL thấp nên số nam và nữ đi học trong gia đình đa số chỉ có 1 người đi học là nam hoặc nữ (theo Khảo sát mức sống dân cư thì có 36% số hộ có 1 người đi học, chỉ đứng sau số hộ không có người nào đi học), một trong những lý do là quy mô của hộ dân vùng ĐBSCL thấp chủ yếu là gia đình có 3 hay 4 thành viên. Kết quả phân tích cũng cho thấy, trong tổng số hộ quan sát có trên 76% trong đương 1.455 hộ sinh sống ở nông thôn, chỉ có 450 hộ sinh sống ở thành thị tương đương 24%. Điều này phản ánh đúng thực tế cơ cấu dân số ở nước ta với hơn 70% dân số phân bố ở khu vực nông thôn.

**Bảng 2: Thông tin chung về đặc điểm hộ và chế độ học tập**

Chỉ tiêu	Số hộ (1.905 hộ)	Phần trăm (%)	Lũy kế phần trăm (%)
<b>1. Số người đi học</b>			
0	809	42,47	42,47
1	674	35,38	77,85
2	353	18,53	96,38
3	60	3,15	99,53
4	8	0,42	99,95
6	1	0,05	100
<b>2. Học thêm</b>			
Thành thị	450	23,62	-
Có	88	19,56	19,56
Không	362	80,44	100
Nông thôn	1.455	76,38	-
Có	205	14,09	14,09
Không	1.250	85,91	100
<b>3. Trợ cấp</b>			
Có	599	31,44	31,44
Không	1.306	68,56	100
<b>4. Khu vực sống</b>			
Thành thị	450	23,62	23,62
Nông thôn	1.455	76,38	100

Nguồn: Điều tra mức sống dân cư 2010

**3.1.3 Trình độ học vấn của người dân vùng ĐBSCL theo hai nhóm tỉnh<sup>1</sup>**

Bảng 3 cho thấy tỷ lệ người dân không có bất kì bằng cấp nào chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả hai nhóm tỉnh trong đó nhóm tỉnh nghèo có 34% người dân và nhóm tỉnh giàu là 38%. Bên cạnh đó các bằng cấp như tiểu học, trung học cơ sở và các bằng cấp khác của nhóm tỉnh nghèo có tỷ lệ cao hơn so với nhóm tỉnh giàu. Ở các bậc học cao hơn, tỷ lệ giữa hai nhóm là tương đương nhau. Như vậy, phân tích chỉ ra cũng không có sự khác biệt nhiều về bằng cấp của người dân giữa các tỉnh ở ĐBSCL. Nói một cách khác, trình độ học vấn giữa các tỉnh là tương đối đồng đều. Tuy nhiên, kết quả phân tích chỉ rõ trình độ học vấn của người dân trong vùng còn thấp và tập trung ở các bằng cấp thấp.

**Bảng 3: BẰNG CẤP CAO NHẤT CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐBSCL PHÂN TIẾT THEO HAI NHÓM TỈNH**

Bằng cấp cao nhất	Nhóm tỉnh nghèo		Nhóm tỉnh giàu	
	Số quan sát	Tỷ trọng (%)	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Không có bằng cấp	966	34,40	1.365	37,58
Tiểu học	999	35,58	1.211	33,34
Trung học cơ sở	476	16,95	581	16,00
Trung học phổ thông	287	10,22	341	9,39
Cao đẳng	27	0,96	30	0,83
Đại học	50	1,78	99	2,73
Thạc sĩ	2	0,07	3	0,08
Tiến sĩ	0	0,00	1	0,03
Khác	1	0,04	1	0,03
<b>Tổng</b>	<b>2.808</b>	<b>100,00</b>	<b>3.632</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư, 2010

**3.2 Phân tích cơ cấu chi tiêu cho giáo dục của người dân ở Đồng bằng sông Cửu Long**

**3.2.1 Cơ cấu chi tiêu cho giáo dục của người dân vùng ĐBSCL**

Nhìn chung, mức chi tiêu cho giáo dục đào tạo bình quân một người đi học có sự tăng lên đáng kể

<sup>1</sup> Dựa trên mức thu nhập bình quân đầu người mỗi tháng của 13 tỉnh thành vùng ĐBSCL, tác giả tạm chia thành hai nhóm: nhóm tỉnh nghèo gồm 6 tỉnh có thu nhập thấp hơn mức thu nhập bình quân của vùng và nhóm tỉnh giàu gồm 7 tỉnh, thành phố có thu nhập cao hơn mức thu nhập bình quân của vùng. Việc phân tích theo hai nhóm thu nhập khác nhau nhằm tìm hiểu sự ảnh hưởng của thu nhập đến hoạt động chi tiêu, nhất là chi tiêu cho giáo dục của các hộ dân trong vùng. Theo đó, 1.905 hộ dân trong khu vực, nhóm tỉnh nghèo gồm 840 hộ chiếm 44,09%, nhóm tỉnh giàu gồm 1.065 hộ chiếm 55,91%.

từ năm 2002 đến 2010. Năm 2002 mức chi chi là 491.000 đồng tăng lên 2 triệu đồng vào năm 2010. Điều này thể hiện sự quan tâm của người dân cho giáo dục cho con cái họ. Tuy nhiên cũng cần lưu ý, do gần đây ảnh hưởng bởi lạm phát do đó mặt bằng giá cả chung tăng lên kéo theo học phí cũng tăng theo, ngoài ra, còn có sự xuất hiện của các trường quốc tế nên dẫn đến việc người giàu chi tiêu cho con cái họ trong các trường này tăng lên đáng kể làm chỉ số trung bình cũng tăng theo.

Xem xét chi tiết số liệu tính toán từ Bảng 4, có thể thấy được học phí tăng gấp 5 lần qua 5 năm từ 99.000 đồng lên 589.000 đồng vào năm 2010. Đóng góp cho trường cũng tăng đáng kể từ 33.000 đồng lên 93.000 đồng vào năm 2010. Sách giáo khoa bị đổi mới liên tục dẫn đến việc chi tiêu cho khoản này cũng không ít từ 59.000 đồng lên 157.000 đồng. Học thêm cũng đáng lo ngại khi tăng 3 lần từ 62.000 vào năm 2002 lên 156.000 đồng vào năm 2010.

Các khoản chi này khi phân theo cấp học cũng có sự chênh lệch đáng kể. Nhìn chung số tiền chi tăng lên 25% từ năm 2008 đến 2010 với số tiền từ 1,4 triệu lên 2 triệu đồng. Trong đó, chi cho giáo dục trung học phổ thông là nhiều nhất gần gấp 2 lần từ 1,5 lên 2,2 triệu đồng. Giáo dục dạy nghề và cao đẳng đại học và trên đại học cũng có xu hướng tương tự.

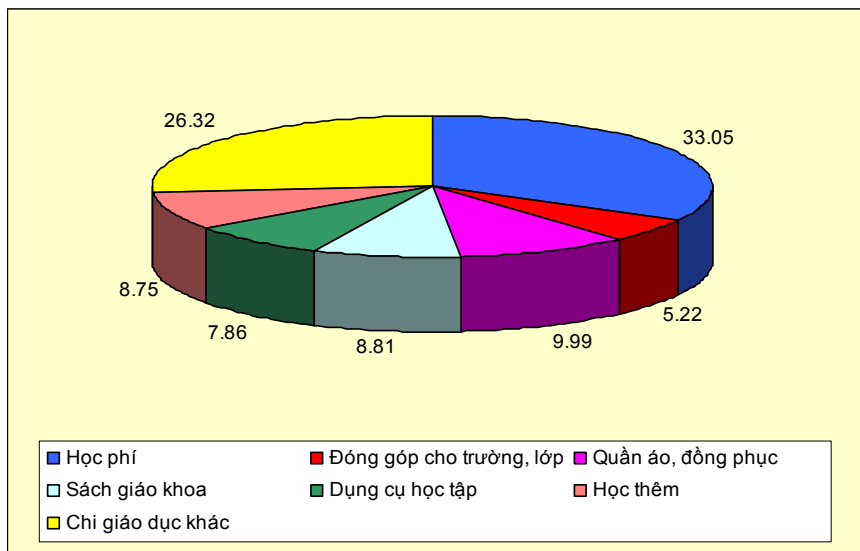
Trong khi đó, cấp tiểu học và trung học cơ sở tăng không đáng kể như từ 751.000 đồng lên 1 triệu đồng ở cấp trung học cơ sở. Trong khi đó, chi có cấp nhà trẻ, mẫu giáo là giảm từ 914.000 xuống còn 816.000 đồng. Lý do giảm có thể hiểu do mức đầu tư của ngành cho cấp học ưu tiên này và xu hướng chung của dân số nước ta có chiều hướng ổn định lại.

Các hộ dân vùng ĐBSCL chi trung bình trên 1,7 triệu đồng mỗi năm cho giáo dục. Tuy nhiên, không phải tất cả các hộ trong vùng đều có người đi học và có chi tiêu cho giáo dục, do vậy cần quan tâm đến chi tiêu giáo dục bình quân của những hộ có người đi học trong gia đình. Thống kê cho thấy các hộ có người đi học chi trung bình 3 triệu đồng mỗi năm cho việc học tập của các thành viên trong gia đình, trong đó thấp nhất là 0 và cao nhất là 164 triệu đồng mỗi năm. Số liệu cho thấy có sự chênh lệch lớn so với chi giáo dục bình quân của tất cả các hộ dân trong vùng (Điều tra mức sống dân cư, 2010). Còn tính riêng đối với các cá nhân đi học thì trung bình 1 người đi học ở vùng ĐBSCL cần một khoản chi là 2 triệu đồng mỗi năm.

**Bảng 4: Chi giáo dục, đào tạo bình quân một người đi học trong 12 tháng chia theo khoản chi ở Đồng bằng sông Cửu Long (1.000 đồng)**

Cơ cấu theo các khoản mục chi									
Năm	Chung	Học phí	Đóng góp cho trường lớp	Quần áo, đồng phục	Sách giáo khoa	Dụng cụ học tập	Học thêm	Chi giáo dục khác	
2002	491	99	33	79	59	56	62	105	
2004	697	160	39	97	79	68	79	132	
2006	934	207	35	106	96	82	93	225	
2008	1494	373	79	142	145	118	136	410	
2010	2006	589	93	178	157	140	156	469	

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2010



**Hình 1: Biểu đồ cơ cấu chi tiêu cho giáo dục của người dân vùng ĐBSCL năm 2010**

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư, 2010

Trong tổng số tiền chi cho giáo dục, chủ yếu là chi cho học phí (chiếm 33%) và các khoản chi khác (chiếm 26%). Các khoản chi này thường là các chi phí ăn ở, đi lại, chi phí này đặc biệt rất quan trọng đối với sinh viên, học sinh đi học xa nhà và phải ở trọ. Các khoản chi còn lại chiếm tỷ trọng khá thấp trong tổng chi tiêu cho giáo dục, thấp nhất là chi đóng góp cho trường lớp. Nhìn chung tình hình chi cho giáo dục của người dân trong vùng là khá thấp so với tình hình chi chung của cả nước chỉ đứng trên vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 1,5 triệu đồng/người/năm, còn các hộ dân của cả nước chi trung bình hơn 3 triệu đồng một năm cho một thành viên đang đi học, ở ĐBSH người dân chi trung bình 3,5 triệu/người/năm, ở Đông Nam Bộ chi trung bình 5,5 triệu đồng/người/năm cho giáo dục.

### 3.2.2 Phân tích cơ cấu chi tiêu của người dân ở vùng ĐBSCL theo hai nhóm tỉnh

#### a. Cơ cấu chi tiêu của hộ dân

Kết quả khảo sát cho thấy xu hướng chung trong của người dân vùng ĐBSCL và giữa hai nhóm tỉnh được chia trong vùng hầu như không có sự khác biệt lớn, ngoại trừ chi cho hàng tiêu dùng không phải lương thực, thực phẩm hàng năm chênh lệch là 1,28% và chi mua đồ dùng lâu bền là 1,87%. Khoản chi lớn nhất thuộc về chi mua đồ dùng lâu bền và chi tiêu dùng không phải lương thực, thực phẩm hàng năm. Trong đó, chi tiêu cho giáo dục chỉ chiếm gần 8% trong tổng chi tiêu, khoản chi này chỉ tương đương với chi tiêu thường xuyên về nhà ở, điện nước và thậm chí thấp hơn cả chi cho y tế. Như vậy, kết quả phân tích này giúp phần nào thấy được thực trạng của việc đầu tư cho giáo dục của người dân ĐBSCL hiện nay là rất thấp.

**Bảng 5: Cơ cấu chi tiêu của người dân vùng ĐBSCL theo hai nhóm tỉnh (%)**

Khoản mục	Nhóm tỉnh nghèo	Nhóm tỉnh giàu	ĐBSCL	Chênh lệch
Chi giáo dục	7,90	7,62	7,74	0,28
Chi y tế	13,43	13,08	13,23	0,35
Chi ăn uống dịp Lễ, Tết	6,07	6,81	6,49	-0,74
Chi ăn uống thường xuyên	8,98	8,79	8,87	0,19
Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm hàng ngày	2,94	3,02	2,98	-0,08
Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm hàng năm	16,76	18,04	17,49	-1,28
Chi khác tính vào chi tiêu	15,45	14,96	15,17	0,49
Chi mua đồ dùng lâu bền	20,89	19,03	19,83	1,87
Chi thường xuyên về nhà ở, điện nước	7,57	8,66	8,19	-1,08
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>-</b>

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư, 2010

Khi xét đến giá trị bằng tiền của các khoản mục chi tiêu có thể thấy hầu như giá trị các khoản chi tiêu của người dân ở cả hai nhóm tỉnh đều tương đối giống nhau, ngoại trừ sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở khoản chi cho ăn uống dịp Lễ, Tết. Nhóm tỉnh nghèo chi trung bình 1,3 triệu đồng/năm, còn nhóm tỉnh giàu chi trung bình 1,5 triệu đồng/năm. Sự khác biệt là vì các hộ dân có thu nhập thấp nên họ không có khả năng chi tiêu

ăn uống vào ngày lễ lớn như các hộ giàu, hoạt động chi ăn uống thường xuyên hàng ngày quan trọng hơn nhiều đối với họ.

Qua phân tích cơ cấu chi tiêu của người dân vùng ĐBSCL theo hai nhóm tỉnh có thể kết luận rằng, người dân trong vùng không có sự chênh lệch nhiều, kể cả khi phân nhóm theo thu nhập trung bình ở từng địa phương.

**Bảng 6: Chi tiêu của người dân vùng ĐBSCL theo hai nhóm thu nhập (1.000 đồng/hộ)**

Khoản mục	Cơ cấu chi tiêu			Khác biệt
	Tỉnh nghèo	Tỉnh giàu	ĐBSCL	
Chi giáo dục	1.762,10	1.751,66	1.756,26	10,45 <sup>ns</sup>
Chi y tế	2.995,44	3.007,87	3.002,39	12,44 <sup>ns</sup>
Chi ăn uống dịp Lễ, Tết	1.354,09	1.566,2	1.472,67	212,11*
Chi ăn uống thường xuyên	2.003,11	2.021,84	2.013,59	18,73 <sup>ns</sup>
Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm hàng ngày	655,9	694,05	677,23	38,16 <sup>ns</sup>
Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực, thực phẩm hàng năm	3.738,92	4.150,07	3.968,77	411,15 <sup>ns</sup>
Chi khác tính vào chi tiêu	3.446,56	3.441,44	3.443,70	5,13 <sup>ns</sup>
Chi mua đồ dùng lâu bền	4.660,22	4.376,16	4.501,42	284,07 <sup>ns</sup>
Chi thường xuyên về nhà ở, điện nước, rác thải sinh hoạt	1.689,67	1.991,73	1.858,54	302,06 <sup>ns</sup>
<b>Tổng</b>	<b>22.306,03</b>	<b>23.001,03</b>	<b>22.694,57</b>	<b>694,99<sup>ns</sup></b>

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2010

Ghi chú: \*: mức ý nghĩa 10%; ns: không có ý nghĩa thống kê

Bảng 6 cũng cho thấy tổng chi tiêu cho nhóm hộ thuộc tỉnh nghèo là 22,3 triệu/năm trong khi nhóm tỉnh giàu là 23 triệu, không có sự khác biệt về mặt thống kê. Chi trung bình của cả vùng ĐBSCL là khoảng 22,6 triệu/năm, cao hơn một ít so với nhóm tỉnh nghèo. Như vậy, mặt bằng chung

về cơ cấu chi tiêu của người dân trong vùng không có sự khác biệt nhiều. Tuy nhiên, giữa thành thị và nông thôn lại có sự khác nhau trong chi tiêu cho giáo dục, các hộ dân ở khu vực thành thị có thu nhập cao hơn cũng như các điều kiện học tập tốt nên chi tiêu cho giáo dục cũng cao hơn so với các

hộ dân ở nông thôn với mức chi trung bình 2,6 triệu đồng cho giáo dục cao hơn gần 2 lần so với các hộ dân ở nông thôn là 1,4 triệu đồng/năm, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này có thể giải thích bởi mặt bằng chung ở khu vực thành thị là cao hơn ở nông thôn, hơn nữa họ có điều kiện hơn nên mức đầu tư cho con em đi học cao hơn.

**3.3 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân ĐBSCL**

**3.3.1 Thống kê mô tả các biến trong mô hình**

Kết quả phân tích ở Bảng 7 cho thấy trình độ học vấn có giá trị trung bình là 5,91 và đa số chủ hộ hoàn thành các lớp học ở cấp học thấp. Trong khi đó, tuổi chủ hộ trung bình là 49,5 tuổi trong khi mức chênh lệch rất lớn. Bên cạnh đó, biến giới tính chủ hộ cũng chỉ ra được xu hướng phù hợp với nội dung phân tích ở phần trước khi phần lớn chủ hộ nam.

Kết quả cho thấy thu nhập trung bình của hộ là

**Bảng 7: Thống kê mô tả các biến trong mô hình**

Biến số	Số quan sát	Trung Bình	Độ lệch Chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Học vấn chủ hộ	1.905	5,92	4,09	0	16
Tuổi chủ hộ (năm)	1.905	49,52	14,15	11	94
Giới tính chủ hộ (1:nam; 0:nữ)	1.905	0,73	0,44	0	1
Số nam đi học (người)	1.905	0,43	0,62	0	3
Số nữ đi học (người)	1.905	0,41	0,62	0	4
Tổng thu nhập (nghìn đồng/năm)	1.905	64.992,25	62.118,59	2.380	821.657
Học thêm (có=1, không=0)	1.905	0,15	0,36	0	1
Trợ cấp (có=1, không=0)	1.905	0,31	0,46	0	1
Nhóm tỉnh (Giàu=1, Nghèo=0)	1.905	0,56	0,49	0	1
Vị trí (1: thành thị, 0: nông thôn)	1.905	0,24	0,42	0	1

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư, 2010

**3.3.2 Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu**

Theo kết quả xử lý hàm hồi quy kiểm duyệt thì có tổng cộng 7 biến có tác động đến chi tiêu cho giáo dục của người dân vùng ĐBSCL đó là: trình độ học vấn của chủ hộ, tuổi chủ hộ và tuổi chủ hộ bình phương, thu nhập, học thêm, số nam, số nữ đi học trong gia đình.

Theo đó, kết quả ước lượng dấu của hệ số học vấn chủ hộ là dương và phù hợp với kỳ vọng ban đầu với mức ý nghĩa 1%. Các nghiên cứu trước đây (Thông, 2008; Tansel, 2005) cho thấy nếu cha mẹ có trình độ học vấn càng cao thì mức độ ảnh hưởng đến việc học của của con cái họ sẽ nhiều hơn. Hộ có trình độ học vấn càng cao thì chi tiêu cho giáo dục càng nhiều.

64 triệu đồng/năm. Có thể thấy thu nhập của người dân trong vùng còn thấp và có sự phân hóa giàu nghèo khá lớn. Các biến số khác như học thêm có giá trị trung bình là 0,154 chứng tỏ rằng học sinh trong vùng có rất ít người đi học có đi học thêm. Giá trị trung bình của biến trợ cấp là 0,314 chỉ rõ tỷ lệ nhận được trợ cấp trong vùng còn rất thấp. Biến nhóm tỉnh có trung bình là 0,55 cho thấy người dân phân bố khá đều ở hai nhóm tỉnh, kết quả phân tích phù hợp với nội dung thống kê mô tả ở phần trước.

Trong khi đó, số nam đi học trung bình trong hộ cao hơn số nữ đi học, nhưng độ chênh lệch giữa số người nam đi học nhiều nhất và thấp nhất lại ít hơn số nữ đi học. Điều này cho thấy người dân đã bắt đầu thay đổi quan điểm cũ trước đây khi chỉ cho nam đi học, còn nữ sẽ ở nhà phụ giúp công việc. Biến vị trí cho thấy phần lớn người dân tập trung ở khu vực nông thôn, kết quả này phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư ở nước ta với trên 70% dân cư tập trung ở nông thôn.

Với mức ý nghĩa 1%, khi thu nhập của hộ gia đình tăng lên thì mức chi cho giáo dục cũng tăng thêm, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Yếu tố này được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây (Anh, 2007; Tansel, 2005).

Biến tuổi chủ hộ cho thấy có ý nghĩa thống kê và giá trị dương, ngược lại, biến tuổi chủ hộ bình phương có giá trị âm. Theo đó, tuổi chủ hộ càng cao thì mức chi tiêu cho giáo dục càng nhiều trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Tuy nhiên, mức chi tiêu này chỉ tăng đến mức cực đại, sau đó sẽ giảm xuống. Mức cực đại khi tuổi chủ hộ là 50,3<sup>2</sup> tuổi.

<sup>2</sup> Mức tuổi này được tính bằng giá trị  $\left| \frac{\beta_2}{2\beta_3} \right|$



Điều này có thể được giải thích vì khi chủ hộ còn trẻ, họ sẽ nhận thức được tầm quan trọng của việc học, do đó, sẽ đầu tư cho con cái nhiều hơn. Hơn nữa, số chủ hộ lớn hơn 50 tuổi là những người sinh ra vào thời kỳ đất nước còn khó khăn, do đó họ sẽ ngại chi tiêu nhiều. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Donkoh và Amikuzuno (2001) cho thấy tuổi chủ hộ và mức chi tiêu tác động nghịch chiều nhưng đến một mức nào đó mức chi tiêu này sẽ tăng theo tuổi chủ hộ với hệ số biến thiên là 0,88.

**Bảng 8: Kết quả ước lượng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục**

Biến số	Hệ số	Sai số chuẩn	Giá trị p
Hằng số	-13.530,830***	2.315,39	0,000
HVCH	221,248**	52,210	0,000
TUOICH	191,608**	88,962	0,031
TUOICH2	-1,904**	0,840	0,024
GIOITINHCH	-244,344 <sup>ns</sup>	452,191	0,598
SONAM	6.304,033***	332,443	0,000
SONU	5.647,474***	333,330	0,000
THUNHAP	0,011***	0,003	0,000
HOCTHEM	1.971,336***	487,434	0,000
TROCAP	-398,992 <sup>ns</sup>	439,767	0,364
NHOMTINH	-373,027 <sup>ns</sup>	382,048	0,329
VITRI	153,384 <sup>ns</sup>	472,255	0,745
Log likelihood	-11.574,969	Prob > chi2	0,000

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* và ns lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1% và không có ý nghĩa

Bên cạnh đó, Anh (2007) và Tansel (2005) có đề cập đến yếu tố học thêm trong mô hình nghiên cứu của họ. Ở mô hình trong nghiên cứu này, biến học thêm cũng có ý nghĩa thống kê, cụ thể nếu gia đình có người đi học thêm sẽ chi nhiều hơn các hộ không có người đi học thêm trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Mặc dù việc học thêm làm gia tăng chi phí cho giáo dục cũng như chi phí chung của gia đình nhưng hoạt động này hết sức cần thiết và có ý nghĩa đặc biệt đối với học sinh ở các cấp học cao nên được các gia đình có điều kiện quan tâm, cân nhắc.

Cuối cùng, hai biến số nam và nữ đi học cũng có tác động đến mức chi tiêu cho giáo dục. Gia đình có nam đi học chi nhiều hơn trong khi nếu có nữ đi học thì cũng chi thêm trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Hơn nữa, kết quả này cũng cho thấy mức chi tiêu cho nam cao hơn nữ, do đó, các hộ cần cân bằng khoản mục chi tiêu này ở cả hai giới.

#### 4 KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn của người dân ở ĐBSCL còn rất thấp, tập trung phần lớn ở bậc tiểu học và trung học cơ sở, bao gồm cả chủ hộ và các thành viên trong gia đình. Một trong những lý do là vì mức chi cho giáo dục còn quá thấp, trong khi đó, phần lớn thu nhập lại được để sử dụng cho các nhu cầu hàng ngày khác. Bên cạnh đó, số người đi học trong gia đình cũng không cao, mặc dù có khoảng trên 30% số hộ nhận được các khoản trợ cấp từ Nhà nước. Một kết quả khá thú vị là mặc dù có sự khác biệt giữa mức chi tiêu giữa các hộ ở nông thôn và thành thị, tuy nhiên không có sự khác biệt có nghĩa thống kê giữa các hộ thuộc các nhóm tỉnh khác nhau phân theo thu nhập trung bình ở địa phương.

Ngoài ra, kết quả phân tích mô hình Tobit cho thấy học vấn chủ hộ càng cao sẽ càng tăng chi tiêu cho giáo dục, xu hướng này giống với các yếu tố khác như thu nhập trong gia đình và tuổi chủ hộ. Thu nhập tăng sẽ góp phần làm tăng đáng kể khoản chi tiêu cho giáo dục của người dân ở ĐBSCL. Ngoài ra, các yếu tố như học thêm, số nam, nữ đi học cũng góp phần làm tăng mức chi tiêu này. Do vậy, cần có các chính sách cụ thể hơn để đa dạng hóa thu nhập cho người dân, đặc biệt người dân ở khu vực nông thôn, góp phần cải thiện nguồn thu của người dân. Bên cạnh đó, người ra quyết định trong gia đình – chủ hộ có vai trò rất lớn trong việc nâng cao dân trí ở khu vực. Do đó, cần khuyến khích họ tham gia các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao nhận thức, để từ đó nâng cao ý thức của họ về tầm quan trọng của việc đầu tư cho giáo dục con em trong gia đình.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Donkoh, S., A. & Amikuzuno, J., A., 2011. The determinants of household education expenditure in Ghana. *Education Research Reviews*, số 6, trang 570-579.
2. Đặng Hải Anh, 2007. The determinants and impact of private tutoring classes in Vietnam. *Economics of Education Review*, số 26(6), trang 683-698.
3. Moock, P., R., et al. 2003. Education and earnings in a transition Economy: the case of Vietnam. *Economics of Education Review*, trang 503-510.

4. Phạm Lê Thông, 2011. Ảnh hưởng của học vấn đến thu nhập của người lao động ở vùng ĐBSCL, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 9(412), trang 63-69.
5. Tansel, A., 2005. Demand for education in Turkey: A tobit analysis of private tutoring expenditures, *Economics of Education Review*, Elsevier. Số 13(4), trang 303-313.
6. Tổng cục Thống kê. 2010. Báo cáo sơ bộ điều tra mức sống dân cư.
7. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2010, 2011 và 2012.
8. Woolridge, J., M, 2009. *Introductory Econometrics: A Modern Approach*, 5<sup>th</sup> edition, Hardcover, South Western Educational Publishing. chap.17.2.